

UBND PHƯỜNG MÓNG CÁI 3  
TRƯỜNG MẦM NON MÓNG CÁI 3



**BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM HÀNG NGÀY**

(Ngày 03 tháng 02 năm 2026)

Sĩ số: 759 trẻ (Trung tâm: 423; Hải Đông: 336 trẻ)

Tiền ăn: 23,520đ

STT	Tên thực phẩm	Đơn giá (đ)	Đơn vị tính	Tổng cộng		Điểm Trung tâm		Điểm Hải Đông	
				Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)
<b>Nhóm đi chợ</b>					<b>13.262.500</b>		<b>7.465.000</b>		<b>5.797.500</b>
1	Bánh đa gạo	45.000	Kg	12,5	562.500	7	315.000	5,5	247.500
2	Bí đỏ	30.000	Kg	21	630.000	11	330.000	10	300.000
3	Cải thảo	30.000	Kg	10,5	315.000	6	180.000	4,5	135.000
4	Đậu xanh bỏ vỏ	50.000	Kg	0,8	40.000	0,5	25.000	0,3	15.000
5	Hành khô	60.000	Kg	0,5	30.000	0,3	18.000	0,2	12.000
6	Hành lá	45.000	Kg	1,4	63.000	0,7	31.500	0,7	31.500
7	Hạt sen khô	200.000	Kg	0,2	40.000	0,1	20.000	0,1	20.000
8	Mỡ lợn sống	50.000	Kg	3,5	175.000	2	100.000	1,5	75.000
9	Rau mùi	85.000	Kg	1,2	102.000	0,8	68.000	0,4	34.000
10	Ruột nõg biên	330.000	Kg	4,5	1.485.000	2,5	825.000	2	660.000
11	Thịt ghe bóc nõn	550.000	Kg	3	1.650.000	1,6	880.000	1,4	770.000
12	Thịt lợn nạc	130.000	Kg	33	4.290.000	19	2.470.000	14	1.820.000
13	Tim lợn	370.000	Kg	1	370.000	0,5	185.000	0,5	185.000
14	Tôm nõn	220.000	Kg	9,0	1.980.000	5,5	1.210.000	3,5	770.000
15	Xương lợn	85.000	Kg	18	1.530.000	9,5	807.500	8,5	722.500
<b>Nhóm xuất kho</b>					<b>4.585.000</b>		<b>2.482.500</b>		<b>2.102.500</b>
1	Gạo tẻ	20.000	Kg	60,5	1.210.000	32,5	650.000	28	560.000
2	Nước mắm Nam Ngư	70.000	Lít	1,0	70.000	0,5	35.000	0,5	35.000
3	Muối iốt tinh	15.000	Kg	1,0	15.000	0,5	7.500	0,5	7.500
4	Dầu ăn meizan	60.000	Kg	5	300.000	3	180.000	2	120.000
5	Sữa Meta Care Kinder	230.000	Kg	13	2.990.000	7	1.610.000	6	1.380.000
<b>Tổng chi</b>					<b>17.847.500</b>		<b>9.947.500</b>		<b>7.900.000</b>
<b>Tổng thu</b>					<b>17.851.680</b>		<b>9.948.960</b>		<b>7.902.720</b>
<b>Tồn ngày hôm trước</b>					<b>780</b>		<b>580</b>		<b>200</b>
<b>Thừa (Thiếu)</b>					<b>4.960</b>		<b>2.040</b>		<b>2.920</b>

759	23.520
423	
336	

87 2046240